

CÔNG TY TNHH ARAI VIỆT NAM



## BÁO CÁO

### ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ: NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN NHỰA

Địa điểm: Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**HIROYUKI UEMURA**

HÀ NAM – THÁNG 12 NĂM 2024

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>4</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>5</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ</b> .....	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ</b> .....	<b>7</b>
1. Tên chủ cơ sở .....	7
2. Tên cơ sở .....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: .....	8
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	11
4.1. Danh mục các thiết bị máy móc của cơ sở:.....	11
4.2. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn sản xuất.....	13
4.2.1. Nhu cầu về nguyên, vật liệu trong giai đoạn sản xuất .....	13
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở .....	20
5.1. Hiện trạng sử dụng đất của dự án.....	20
<b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>22</b>
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	22
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	22
<b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b> .....	<b>23</b>
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu.....	23
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: .....	23
1.2. Thu gom, thoát nước thải: .....	23

1.3. Xử lý nước thải:.....	26
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: .....	32
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: .....	36
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: .....	36
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	36
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	37
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): .....	37
<b>CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>38</b>
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):.....	38
1.1. Nguồn phát sinh nước thải: .....	38
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa .....	38
1.3. Dòng nước thải .....	38
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: .....	38
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải .....	39
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	39
2.1. Nguồn phát sinh khí thải .....	39
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	39
2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải .....	39
2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải .....	40
<b>CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>42</b>
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	42
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	43
2.1. Kết quả quan trắc năm 2023.....	43
2.2. Kết quả quan trắc năm 2024.....	46
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: .....	50
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	50

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....	51
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	51
<b>CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>	<b>52</b>
<b>CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>53</b>
1. Cam kết của chủ dự án về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường .....	53
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan .....	53

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hoá
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
COD	: Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRTT	: Chất thải rắn thông thường
dBA	: Dexi Belt A
DO	: Nồng độ oxy hòa tan
KPH	: Không phát hiện
MSDS	: Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PTVC	: Phương tiện vận chuyển
HTXL	: Hệ thống xử lý
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-BYT	: Quyết định Bộ Y tế
QĐ-UB	: Quyết định Ủy ban
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TMTD	: Tetrametyl thiuram disulfide
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban Nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải
WHO	: Tổ chức y tế Thế giới

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở .....	11
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước của dự án .....	17
Bảng 3. Nhu cầu tiêu thụ điện năng của dự án .....	18
Bảng 4. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom nước mưa của dự án .....	23
Bảng 5. Bảng thống kê khối lượng thoát nước thải của dự án.....	25
Bảng 6. Bảng thống kê khối lượng công trình xử lý nước thải của cơ sở ..	27
Bảng 7. Bảng thông số đề nghị cấp phép của dự án .....	38
Bảng 8. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng thải của dự án .....	40
Bảng 9. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải của cơ sở .....	42
Bảng 10. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt I,II/2023 .....	43
Bảng 11. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt III, IV/2023.....	44
Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của cơ sở. 45	
Bảng 13. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt I,II/2024 .....	46
Bảng 14. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt III, IV/2024.....	47
Bảng 15. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của cơ sở. 48	
Bảng 16. Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở.....	50

## **DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở .....	9
Hình 2. Một số hình ảnh máy móc của dự án .....	13
Hình 3. Hình ảnh khu vực dự án .....	21
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.....	23
Hình 5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.....	24
Hình 6. Vị trí đầu nối nước thải của cơ sở.....	25
Hình 7. Bể tự hoại cải tiến .....	26
Hình 8. Sơ đồ thu gom khí thải phòng in.....	33
Hình 9. Sơ đồ thu gom khí thải phòng hàn .....	34
Hình 10. Điểm xả khí thải của cơ sở.....	35
Hình 11. Chụp hút khí thải hàn .....	35
Hình 12. Chụp hút khí thải in.....	35
Hình 13. Hình ảnh các thùng chứa CTNH của dự án .....	36



## **CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

### **1. Tên chủ cơ sở**

- Tên chủ cơ sở: Arai CO
- Địa chỉ văn phòng: 3-14-1 Maki Otsu-shi, Shiga-ken, Nhật Bản
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Hiroyuki Uemura;
- Chức vụ: Tổng giám đốc; Quốc tịch: Nhật Bản; Giấy tờ pháp lý cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài; Số giấy tờ pháp lý cá nhân: TZ1200136;
- Ngày cấp: 10/3/2017; Nơi cấp: Bộ ngoại giao Nhật Bản.
- Địa chỉ thường trú: 286-6 Kawazura, Ritto city, Shiga Pref, Nhật Bản.
- Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà trung tâm thương mại Đồng Văn, số 701, tầng 7, khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Arai Việt Nam.
- Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 7661914216 chứng nhận lần đầu ngày 23/9/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 17/7/2019.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số: 0700554677 đăng ký lần đầu 23/9/2011 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/02/2021 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Tổng vốn đầu tư của dự án: 7.550.000 USD (*Bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn Đô la Mỹ*), tương đương với 160.762.650.000 VND (*Một trăm sáu mươi tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam*). Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 7661914216 chứng nhận lần đầu ngày 23/9/2011 thay đổi lần thứ bảy ngày 17/7/2019.

### **2. Tên cơ sở**

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa
- Địa điểm cơ sở: KCN Đồng Văn II, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:



+ Chứng chỉ quy hoạch số 32/CCQH-ĐVII của Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty TNHH ARAI Việt Nam.

+ Giấy xác nhận số 06/GXN-BQL ngày 31/10/2013 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” của Công ty TNHH Arai Việt Nam.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 19/QĐ-BQL ngày 16/5/2021 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam quyết định về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” của Công ty TNHH ARAI Việt Nam.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án là dự án Nhóm B theo khoản 3 điều 9 luật đầu tư công số 39/2019/QH14 của quốc hội ban hành (tổng vốn đầu tư là: 160.762.650.000 đồng).

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

- Công suất hoạt động của cơ sở là:

+ Sản xuất các linh kiện nhựa: 5.000.000 sản phẩm/năm;

+ Lắp ráp các bộ phận sử dụng cho các đồ dùng bằng điện: 2.000.000 sản phẩm/năm;

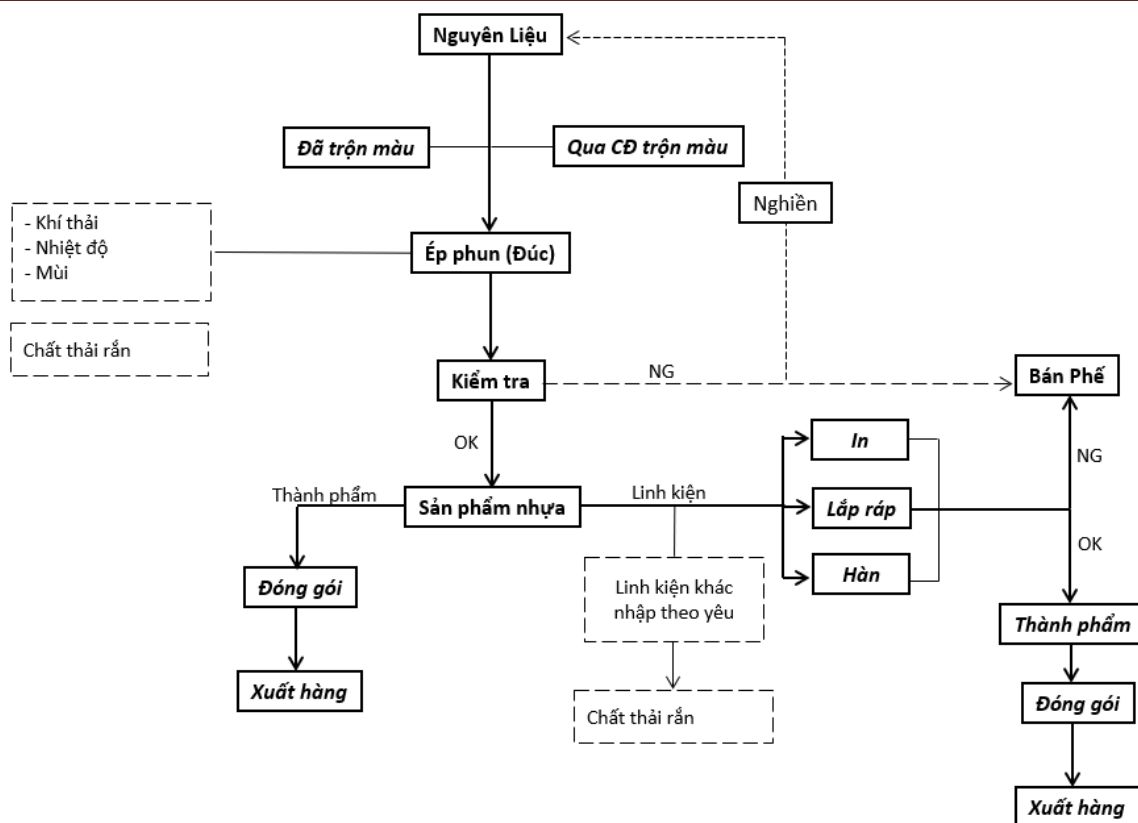
+ Doanh thu từ hoạt động nhập khẩu và phân phối hàng hóa: 480.000 USD/năm.

+ Cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và bảo dưỡng, sửa chữa khuôn: 40.000 USD/năm.

Hiện nay nhà máy đã đầu tư hệ thống các trang thiết bị hoạt động theo đúng giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 7661914216 chứng nhận lần đầu ngày 23/9/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 17/7/2019.

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Công nghệ sản xuất của cơ sở thể hiện tại sơ đồ như sau:



**Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở**

\* *Thuyết minh sơ đồ công nghệ:*

Quy trình công nghệ sản xuất các linh kiện nhựa của công ty được chia thành 2 bộ phận chính là bộ phận Đúc nhựa và bộ phận lắp ráp.

### **1. Bộ phận Đúc Nhựa.**

Đối với bộ phận đúc nhựa trải qua một số công đoạn chính như sau:

*Bước 1: Công đoạn chuẩn bị nguyên liệu.*

Nguyên liệu nhựa được nhập từ các nhà cung cấp hạt nhựa về tại nhà máy có 2 loại cơ bản:

- Nhựa đã được trộn sẵn màu, phụ gia khi nhập về có thể sản xuất ngay.

- Nhựa nhập về chưa được pha trộn màu sắc cần trải qua công đoạn trộn màu với hạt nhựa nguyên sinh để ra nhựa có màu tiêu chuẩn sau đó đưa vào sản xuất.

*Bước 2: Công đoạn đúc ép sản phẩm nhựa.*

Nguyên liệu đạt tiêu chuẩn sẽ được cấp vào phễu chứa nguyên liệu, từ phễu chứa nguyên liệu, nhiên liệu sẽ được cấp vào máy ép nhựa.

Quá trình gia nhiệt tại máy ép (Quá trình gia nhiệt được thực hiện bằng điện với nhiệt độ từ 105oC đến 330 oC tùy từng loại nhựa) làm nguyên liệu nóng chảy

và dưới tác dụng của áp lực cao được tạo ra từ trục của máy ép, nguyên liệu nhựa nóng chảy được đẩy vào khuôn .

Sau khi định hình trong khoảng thời gian nhất định, sản phẩm sẽ được làm lạnh nhờ hệ thống nước làm mát khuôn.

Kết thúc quá trình ép, khuôn mở ra, sản phẩm tạo thành được lấy ra khỏi khuôn.

### *Bước 3: Công đoạn kiểm tra:*

Sản phẩm các chi tiết nhựa được tạo thành sau khi đúc ép được đưa qua khâu kiểm tra. Một phần sản phẩm đạt yêu cầu sẽ đóng gói được nhập kho chờ xuất, một phần sản phẩm được chuyển tới công đoạn lắp ráp.

Các sản phẩm không đạt chất lượng sẽ được phân loại và xử lý theo 2 hướng:

- Tái sử dụng nhựa thông qua phương pháp nghiền nhỏ các sản phẩm NG, nguyên liệu sau khi nghiền được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình ép với lượng tái sử dụng khoảng 10-30% tùy theo từng loại nguyên liệu và yêu cầu sản phẩm.

- Bán phế liệu : một số nhựa không có khả năng tái sử dụng hoặc không được sự đồng ý từ khách hàng sẽ được bán phế.

## **2. Bộ phận Lắp ráp.**

Tùy theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng các chi tiết nhựa đúc ra có thể trải qua một số công đoạn như :Lắp ráp,hàn nhiệt,in.

### *Bước 1: Lắp ráp.*

Ngoài việc sử dụng các linh kiện nhựa do công ty đúc còn sử dụng thêm một số các linh kiện khác (chủ yếu là các linh kiện nhập về) để thực hiện công việc lắp ráp sản phẩm .

Dây chuyền lắp ráp được trang bị các máy móc thiết bị và công nhân thao tác thực hiện việc lắp ráp theo tiêu chuẩn tạo thành các cụm linh kiện trước khi xuất sang khách hàng.

### *Bước 2: Hàn nhiệt.*

Sản phẩm hàn nhiệt được cấu thành từ 2 nửa (mặt trên và mặt dưới) ,đây là hai linh kiện có được do quá trình ép nhựa trước đó.

Dây chuyền hàn nhiệt trải qua 5 công đoạn chính bao gồm : Hàn nhiệt,gia áp,kiểm tra dò khí,bơm nước,hàn siêu âm.

Sau khi trải qua đầy đủ các công đoạn gia công như trên sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được đóng gói xuất sang khách hàng.

**Bước 3: In.**

Một số sản phẩm nhựa sau khi đúc được khách hàng yêu cầu in logo lên bề mặt linh kiện nhựa sẽ được trải qua công đoạn in trước khi xuất hàng.

Tại công đoạn in sản phẩm công nhân sử dụng mực, máy in, bản in để in lên bề mặt nhựa theo yêu cầu của khách hàng.

Sau khi in sẽ trải qua công đoạn sấy để làm khô mực, tiếp đó người thao tác kiểm tra phân loại, đóng gói, lưu kho trước khi xuất sang khách hàng.

**3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Chủ dự án đã đầu tư hệ thống máy móc để hoạt động tối đa công suất theo đúng giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Sản phẩm của cơ sở như sau:

- + Sản xuất các linh kiện nhựa: 5.000.000 sản phẩm/năm;
- + Lắp ráp các bộ phận sử dụng cho các đồ dùng bằng điện: 2.000.000 sản phẩm/năm;

Ngoài ra doanh thu của cơ sở từ một số hoạt động kinh doanh khác như sau:

- + Doanh thu từ hoạt động nhập khẩu và phân phối hàng hóa: 480.000 USD/năm.
- + Cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và bảo dưỡng, sửa chữa khuôn: 40.000 USD/năm.

**4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở**

**4.1. Danh mục các thiết bị máy móc của cơ sở:**

Toàn bộ dây chuyền máy móc của cơ sở phục vụ hoạt động sản xuất được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 1. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở**

TT	Thiết bị và đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng máy móc
<b>I</b>	<b>Hệ thống máy sản xuất</b>			
1.	Máy sấy nhựa HD 2-50	Chiếc	01	≥ 90%
2.	Máy sấy nhựa MGD - 100 A	Chiếc	01	≥ 90%
3.	Máy sấy nhựa MGD - 150 A	Chiếc	01	≥ 90%
4.	Máy phụ ép nhựa loại 80 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
5.	Máy phun ép nhựa loại 140 tấn	Chiếc	01	≥ 90%

TT	Thiết bị và đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng máy móc
6.	Máy phun ép nhựa loại 180 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
7.	Máy phun ép nhựa loại máy 280 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
8.	Máy ép nhựa hiệu Mitsubishi 350 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
9.	Máy trộn nhựa MT100	Chiếc	01	≥ 90%
10.	Máy trộn nhựa Model JC - 102J	Chiếc	01	≥ 90%
11.	Máy trộn nhựa Model JC - 103J	Chiếc	01	≥ 90%
12.	Máy ổn định nhiệt độ khuôn -25A	Chiếc	01	≥ 90%
13.	Máy ổn định nhiệt độ khuôn - 55A	Chiếc	01	≥ 90%
14.	Máy ổn định nhiệt độ khuôn - 88A	Chiếc	01	≥ 90%
15.	Dụng cụ đo độ bằng phẳng sản phẩm	Chiếc	01	≥ 90%
16.	Hệ thống ống nén khí	Chiếc	01	≥ 90%
17.	Khuôn đúc sản phẩm	Chiếc	01	≥ 90%
18.	Máy điều chỉnh nhiệt độ khuôn 200A	Chiếc	01	≥ 90%
19.	Máy đếm hạt nhựa JC3 - 103J	Chiếc	01	≥ 90%
20.	Máy phun ộp nhựa Mitsubishi 550 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
21.	Máy sấy khô 200A	Chiếc	01	≥ 90%
22.	Máy xay nhựa 36M	Chiếc	01	≥ 90%
23.	Máy xay nhựa 42M	Chiếc	01	≥ 90%
24.	Máy xay nhựa 49M	Chiếc	01	≥ 90%
25.	Máy phun ép nhựa Mitsubishi 850 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
26.	Máy đếm hạt nhựa (TK322)	Chiếc	01	≥ 90%
27.	Máy hút hạt nhựa (TK297)	Chiếc	01	≥ 90%
28.	Máy ép nhựa 360 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
29.	Máy ép nhựa 450 tấn JSW	Chiếc	01	≥ 90%
30.	Tủ sấy hạt nhựa PO-80 TK số 100845718151	Chiếc	01	≥ 90%
31.	Hệ thống máy phun ép nhựa 650T	Chiếc	01	≥ 90%
32.	Máy sấy nhựa, máy gia nhiệt cho khuôn	Chiếc	01	≥ 90%
33.	Máy in lưới MR-LS 3050S, CS 50W/220V ( 2 máy)HD 251	Chiếc	02	≥ 90%
34.	Máy in 1 màu KH: MR-550S,CS : 60W/220V HD 281	Chiếc	01	≥ 90%
35.	Máy sấy MR-KX300,CS 5KW/220V (2 máy) HD 358	Chiếc	02	≥ 90%
36.	Máy đúc JSW 50T, 150T	Chiếc	16	≥ 90%
37.	Máy in UV	Chiếc	01	≥ 90%
38.	Máy phun ép nhựa sumitomo 450 tấn	Chiếc	01	≥ 90%
39.	Máy làm mát khuôn REIKEN	Chiếc	01	≥ 90%

Nguồn: Công ty TNHH ARAI Việt Nam

Chủ dự án cam kết: Các thiết bị máy móc được sử dụng không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam.





**Hình 2. Một số hình ảnh máy móc của dự án**

## **4.2. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn sản xuất**

### **4.2.1. Nhu cầu về nguyên, vật liệu trong giai đoạn sản xuất**

#### ***a) Nguyên liệu đầu vào của dự án:***

Nguyên liệu đầu vào của dự án là các hạt nhựa đã được phối màu và các hạt nhựa nguyên sinh được đóng vào các bao 20kg và 50kg. Sau khi được nhập về các bao nguyên liệu được tập kết tại kho chứa nguyên liệu trước khi đem vào sản xuất. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án thống kê khi hoạt động như sau:

**Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu đầu vào của dự án**

<b>TT</b>	<b>VẬT TƯ</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NHU CẦU</b>
1	Hạt nhựa 1470G-2 G3005	kg	100
2	Hạt nhựa màu đen 2014A	kg	50
3	Hạt nhựa ABS 700-314 CP GN2-62	kg	75
4	Hạt nhựa Compound ABS Blue ABS210BL	kg	2.275
5	Hạt nhựa ABS 700-314 CP Black 22	kg	800
6	Hạt nhựa ABS 700-314 CP Black H	kg	125
7	Hạt nhựa nguyên sinh ABS AC 2300	kg	2.000
8	Hạt nhựa ABS HF - 606 BK027	kg	18.975
9	Nhựa ABS 700-314 CP JH - 056	kg	9.300
10	Nhựa ABS 700-314 CP JW - 005	kg	62.700
11	Nhựa ABS 700-314 CP JW - 009	kg	3.025
12	Nhựa ABS PA764B (black)	kg	11.000
13	Hạt nhựa POM DURACON AW-01 CF2001 NATURAL	kg	-
14	Hạt nhựa Copolyme propylen AW 564 JW-005	kg	15
15	Nhựa PP AZ564 GREY 5	kg	3.380
16	PC PANLITE GN-3620H BLACK	kg	9.500
17	Nhựa Lupol GP2300-KA02	kg	14.200
18	Nhựa ABS 06J705R6 (Black)	kg	-
19	Hạt nhựa Hips CP H350 - JW005	kg	20.200
20	Hạt nhựa POM Color(ICE BLUE)	kg	-
21	Hạt nhựa PC L - 1225L WM10036L white	kg	5.400
22	Hạt nhựa Black ABS Compound LAB-CAB-090817R1	kg	500



<b>TT</b>	<b>VẬT TƯ</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NHU CẦU</b>
23	Hạt nhựa LEONA-1402S-001	kg	400
24	Hạt nhựa ABS 700-314 WN-96	kg	525
25	Hạt nhựa CP ABS 700-314 WN 63	kg	-
26	Hạt nhựa CP ABS 700 314 WN-57	kg	1.450
27	Hạt nhựa CP AZ564 WN236	kg	475
28	Nhựa ABS PA757 9BY -9621	kg	-
29	Nhựa ABS PC-540 8ZY-9606	kg	5.992
30	Nhựa ABS PC-540 9ZY-9514B	kg	70.825
31	Nhựa ABS-PC540-OZY-9510B	kg	-
32	Nhựa ABS PC-540-OZY-9533A	kg	-
33	Nhựa ABS 700-314 WN-96 MBB	kg	38.200
34	Nhựa ABS T700-X01 6BY-9827 blue	kg	99
35	Nhựa ABS F5530--914010(BLACK)	kg	1.000
36	Nhựa ABS 700-314 CP WN-96	kg	2.025
37	Hạt nhựa PP AH 564 WN - 57	kg	500
38	Hạt nhựa PP AZ 564 WN - 96	kg	975
39	Hạt nhựa PP AZ 564 WW - 63	kg	13.700
40	Hạt nhựa PP AZ 564 WW-35 MBB	kg	3.425
41	Nhựa nguyên sinh ABS 700-314 CP TPA-001	kg	15.200
42	Nhựa PP AH561 TPC	kg	120.000
43	Nhựa PP AZ564 TPC	kg	50.000
44	Hạt nhựa BI452	kg	140.000

<b>TT</b>	<b>VẬT TƯ</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NHU CẦU</b>
45	Hạt nhựa PC16003.	kg	14.000
46	Nhựa PP 440J	kg	289.000
47	POM DURACON NW-02 CF2001	kg	900
48	Hạt nhựa PP copo P350B màu đen	kg	100
49	Hạt nhựa Copolyme prorylen P640J CP JH - 056	kg	975
50	Hạt nhựa Copolyme propylen P640J CP JH - 062	kg	225
51	Hạt nhựa Copolyme propylen P640J TP-001	kg	5.225
52	Hạt nhựa CP P640JW005	kg	18.000
53	Hạt nhựa nguyên sinh màu trắng P640JW009	kg	75
54	Nhựa PP P686J	kg	119.000
55	Hạt nhựa PA6 A024G10B	kg	-
56	Hạt nhựa ABS PA757 CP Black	kg	200
57	Hạt nhựa ABS PA757 CP Cool Gray 9C	kg	100
58	Nhựa ABS PA757 (RED)	kg	-
59	Hạt nhựa nguyên sinh ABS PA757	kg	8.400
60	Hạt nhựa MABS PA758 CP CLEAR	kg	25
61	Hạt nhựa Compound PC/ABS AC2300 blue	kg	-
62	Hạt nhựa POM F20-03 CP WB-172 ( K300)	kg	4.525
63	Hạt nhựa POM-black M90-44 CF 2001	kg	400
64	Hạt nhựa POM-NAT M90-44 CF 2001	kg	125
65	Hạt nhựa Copolyme propylen J642NJW-005	kg	400
66	Hạt nhựa nguyên sinh PP J742N	kg	7.040

TT	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	NHU CẦU
67	Nhựa nguyên sinh HIPS 8250	kg	5.250
68	PC IUPILON S-300R 5313	kg	-
69	PC IUPILON S-300R 9001	kg	200
70	Hạt nhựa PMMA SABIC 20HR A 148	kg	1.500
71	Hạt nhựa ABS chống cháy màu hồng 435C	kg	-
72	Hạt nhựa POM DURACON SW-01 CD3501 BLACK	kg	-
73	Hạt nhựa POM DURACON SW-01 CF2001 NATURAL	kg	500
74	Hạt nhựa Methymethacrylate-ABS Copolymer 920-555	kg	-
75	Hạt nhựa GPPS THH102 CP JT-016	kg	3.950
76	Hạt nhựa GPPS THH102 CP TPG-001	kg	11.725
77	Hạt nhựa TPE TC63B	kg	325

Nguồn: Công ty TNHH ARAI Việt Nam

**b) Nhiên liệu của dự án:**

Hiện nay quá trình sản xuất cơ sở chỉ sử dụng nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và điện năng sử dụng cho các thiết bị máy móc sản xuất.

**\* Nhu cầu sử dụng nước :**

Nhu cầu sử dụng nước của dự án được thống kê tại bảng sau:

**Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước của dự án**

TT	Tháng/2024	Đơn vị	Sử dụng
1	Tháng 1	m <sup>3</sup>	523
2	Tháng 2	m <sup>3</sup>	232
3	Tháng 3	m <sup>3</sup>	610
4	Tháng 4	m <sup>3</sup>	349
5	Tháng 5	m <sup>3</sup>	385
6	Tháng 6	m <sup>3</sup>	439
7	Tháng 7	m <sup>3</sup>	374

TT	Tháng/2024	Đơn vị	Sử dụng
8	Tháng 8	m <sup>3</sup>	420
9	Tháng 9	m <sup>3</sup>	410
10	Tháng 10	m <sup>3</sup>	525
11	Tháng 11	m <sup>3</sup>	597
Tổng		m <sup>3</sup>	4.864

Nguồn: Hóa đơn nước của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

Nhu cầu sử dụng nước 11 tháng gần nhất của dự án là 4.864 m<sup>3</sup>. Trung bình lưu lượng sử dụng nước hằng ngày của dự án là 14,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (trung bình 1 tháng 30 ngày).

Cơ sở đã ký hợp đồng với công ty Cổ phần cấp nước Setfil Hà Nam để thỏa thuận cấp nước trong sinh hoạt và sản xuất theo đúng các quy định pháp luật.

**\*Nhu cầu sử dụng điện:**

Nhu cầu sử dụng điện của dự án như sau:

**Bảng 4. Nhu cầu tiêu thụ điện năng của dự án**

TT	Tháng/2024	Đơn vị	Sử dụng		
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3
1	Tháng 1	kWh	40.816	45.184	37.200
2	Tháng 2	kWh	37.600	6.064	49.762
3	Tháng 3	kWh	55.732	51.504	60.454
4	Tháng 4	kWh	56.832	58.268	71.976
5	Tháng 5	kWh	59.590	70.806	74.412
6	Tháng 6	kWh	55.448	69.394	60.744
7	Tháng 7	kWh	62.278	54.332	66.930
8	Tháng 8	kWh	74.838	67.250	67.946
9	Tháng 9	kWh	43.322	68.182	69.614
10	Tháng 10	kWh	66.568	70.460	75.374
11	Tháng 11	kWh	70.110	69.610	61.960
Tổng		kWh	623.134	631.054	696.372

TT	Tháng/2024	Đơn vị	Sử dụng		
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3
			<b>1.950.560</b>		

Nguồn: Hóa đơn điện của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

Điện năng tiêu thụ 11 tháng gần nhất của dự án tổng là 1.950.560 kWh. Dự án đã có hợp đồng cung cấp điện lực với cơ quan quản lý điện lực Điện lực Duy Tiên theo đúng các quy định pháp luật về đầu nối và sử dụng.

**\*Nhu cầu sử hóa chất của dự án:**

Nhu cầu hóa chất sử dụng của dự án khi hoạt động tối đa công suất được thống kê tại bảng sau:

**Bảng 5. Bảng thống kê hóa chất sử dụng cả dự án**

TT	Hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
1	EO Cleaner- C( 18 lít)	thùng	2
2	EO Cleaner- C( 18 lít)	thùng	2
3	EO Cleaner- C( 18 lít)	thùng	1
4	EO Cleaner- C( 18 lít)	thùng	4
5	Supper mist có màu	bình	48
6	Supper mist có màu( 420ml)	bình	24
7	Supper mist có màu( 420ml)	bình	48
8	Supper mist có màu( 420ml)	bình	48
9	Supper mist có màu( 420ml)	bình	48
10	Supper mist có màu( 420ml)	bình	48
11	Supper mist có màu( 420ml)	bình	48
12	Pelicoat 12	bình	24
13	Pelicoat S3-5	bình	24
14	Pelicoat 12	bình	24
15	GP Cleaner C-Y1( 18 lít)	thùng	1
16	GP Cleaner C-Y1( 18 lít)	thùng	1
17	NPC-840SN	bình	50
18	NPC-840SN	bình	50
19	Butyl acetate	bình	37.000

Nguồn: Công ty TNHH ARAI Việt Nam

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

### 5.1. Hiện trạng sử dụng đất của dự án

Dự án có diện tích sử dụng đất của dự án là 20.000m<sup>2</sup>. Quy mô xây dựng các công trình của dự án như sau:

**Bảng 6. Quy mô sử dụng đất của cơ sở**

TT	Loại công trình	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Số tầng
<b>I</b>	<b>Diện tích đất xây dựng công trình</b>		<b>9.298,2</b>	<b>46,49</b>	
<b>1.1</b>	<b>Diện tích đất xây dựng công trình (Đã xây dựng)</b>		<b>7.605,5</b>	<b>38,03</b>	
	Nhà văn phòng	1	1.045,0	5,23	1
	Xưởng sản xuất	2	3.077,0	15,39	2
	Xưởng tạo hình	3	634,5	3,17	2
	Nhà bảo vệ	4	26,0	0,13	1
	Nhà để xe máy	5	259,7	1,30	1
	Nhà để ô tô	6	112,8	0,56	1
	Trạm biến áp	7	80,6	0,40	1
	Phòng bơm + Bể nước ngầm	8	34,2	0,17	1
	Nhà kho 1	9	2.082,6	10,41	1
	Nhà kho 2	10	187,5	0,94	1
	Phòng bơm + Bể nước ngầm xây mới	12	35,8	0,18	1
	Phòng nén khí 1	14.1	9,5	0,05	1
	Phòng nén khí 2	14.2	9,3	0,05	1
	Phòng nén khí 3	14.3	11,0	0,06	1
<b>1.2</b>	<b>Diện tích đất xây dựng công trình (xây dựng mới)</b>		<b>1.692,7</b>	<b>8,46</b>	
	Nhà kho 3	11	1.666,0	8,33	1
	Hệ thống xử lý nước thải	13	26,7	0,13	1
<b>2</b>	<b>Đất cây xanh, cây xanh cách ly</b>	<b>CX</b>	<b>4.291,2</b>	<b>21,46</b>	
<b>3</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>GT</b>	<b>6.410,6</b>	<b>32,05</b>	



TT	Loại công trình	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Số tầng
<b>Tổng cộng</b>			<b>20.000,0</b>	<b>100,00</b>	

Hình ảnh dự án trên vệ tinh



**Hình 3. Hình ảnh khu vực dự án**

Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Đồng Văn II. Đây là KCN tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp dự án phát triển công nghiệp phù hợp với loại hình sản xuất của KCN đã được cấp.

Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 229335 với tổng diện tích là 20.000m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất là đất cơ sở, kinh doanh. Thời hạn sử dụng đến hết ngày 18/10/2056.



## **CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:**

Dự án đã có:

+ *Giấy xác nhận số 06/GXN-BQL ngày 31/10/2013 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” của Công ty TNHH Arai Việt Nam.*

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: *Quyết định số 19/QĐ-BQL ngày 16/5/2021 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam quyết định về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” của Công ty TNHH ARAI Việt Nam.*

Đến nay các công trình của cơ sở vẫn không thay đổi so với các xác nhận và quyết định liên quan đến bảo vệ môi trường được cấp phép nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

### **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

- Nước thải của nhà máy khi hoạt động sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý, đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT sau đó sẽ được đầu nối vào trạm xử lý tập trung của KCN để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, trước khi xả ra ngoài môi trường. Do đó cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

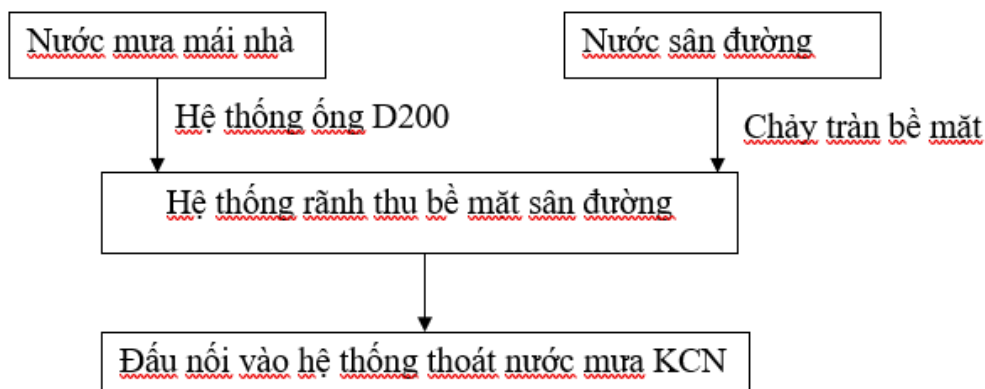
- Khí thải của dự án đã được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả thải ra ngoài môi trường, do vậy cơ sở phát sinh khí thải hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

### CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu

##### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án như sau:



**Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở**

- Thuyết minh hệ thống thu gom thoát nước mưa của dự án:

+ Nước mưa mái nhà được thu gom bằng các rãnh thu trên mái đổ vào hệ thống ống D200 sau đó chảy trực tiếp vào hệ thống rãnh thu bề mặt sân đường vào hệ thống thoát nước mặt của Khu công nghiệp.

+ Nước mưa chảy tràn bề mặt được thiết kế độ dốc tự chảy, theo các khu vực bề mặt sân đường nước mưa chảy về các rãnh thu bề mặt và thoát vào hệ thống thoát nước mặt của Khu công nghiệp.

- Khối lượng hệ thống thu gom thoát nước mưa của dự án:

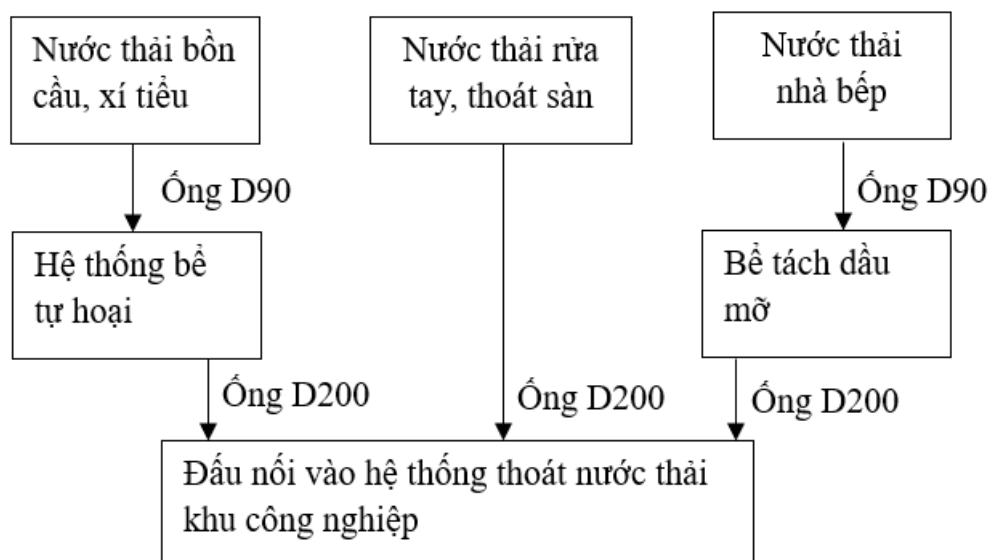
**Bảng 7. Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom nước mưa của dự án**

TT	Công trình	Chiều dài (m)
1	Ống D200	122
2	Rãnh bề mặt	315
3	Hố ga	20

Nguồn: Bản vẽ tổng mặt bằng thoát nước mưa của dự án đính kèm phụ lục báo cáo

##### 1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Sơ đồ thu gom, xử lý thoát nước thải của cơ sở:



**Hình 5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở**

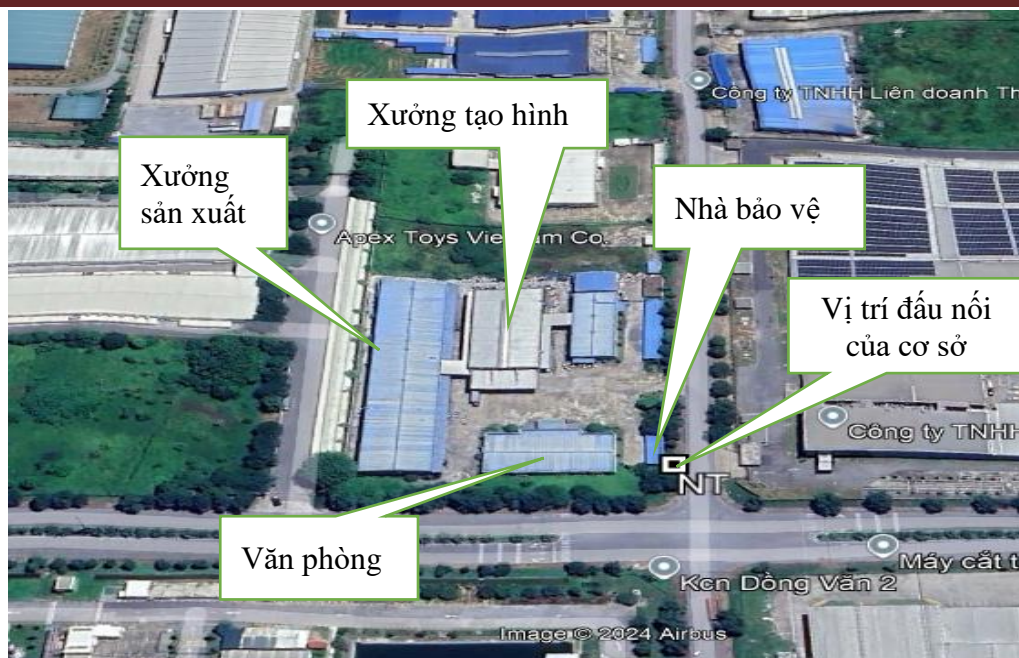
- Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở được thiết kế riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải từ nhà vệ sinh (bồn cầu, xỉ tiều): được thu gom bằng đường ống D90 → chảy về hệ thống bể tự hoại tại từng khu vực → từ bể tự hoại bằng đường ống D200 tự chảy thoát ra điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp.

- Nước thải rửa tay, thoát sàn sẽ được thu gom trực tiếp bằng hệ thống ống D200 về hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn của cơ sở bằng đường ống D90 chảy về bể tách dầu mỡ → nước thải sau đó bằng đường ống D200 tự chảy thoát ra điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp. Váng dầu mỡ được thu gom định kỳ bằng và xử lý như chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

- Cơ sở đã có Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển Hà Nam đơn vị quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II. Nước thải sau khi xử lý sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Đồng Văn II tại 01 điểm. Tọa độ điểm xả nước thải của dự án như sau (Hệ tọa độ VN2000, KTT: 105<sup>00</sup>’ múi chiều 3<sup>0</sup>): X: 2286029 Y: 596681



**Hình 6. Vị trí đầu nối nước thải của cơ sở**

- Các công trình thu gom xử lý nước thải của dự án như sau:
  - + Khu vực nhà xưởng sản xuất được xây dựng 02 bể tự hoại cải tiến: thể tích mỗi bể là 10m<sup>3</sup>/bể.
  - + Khu vực xưởng tạo hình được xây dựng 01 bể tự hoại cải tiến: thể tích 4,5m<sup>3</sup>.
  - + Khu vực nhà văn phòng được xây dựng 01 bể tự hoại cải tiến: thể tích 10m<sup>3</sup>.
  - + Khu vực nhà bảo vệ được xây dựng 01 bể tự hoại cải tiến: thể tích 4,5m<sup>3</sup>.
- Tổng số bể tự hoại cải tiến của cơ sở là 05 bể có tổng thể tích là 39m<sup>3</sup>/ngày.đêm hoàn toàn đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở.
- Bảng thống kê công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt của dự án:

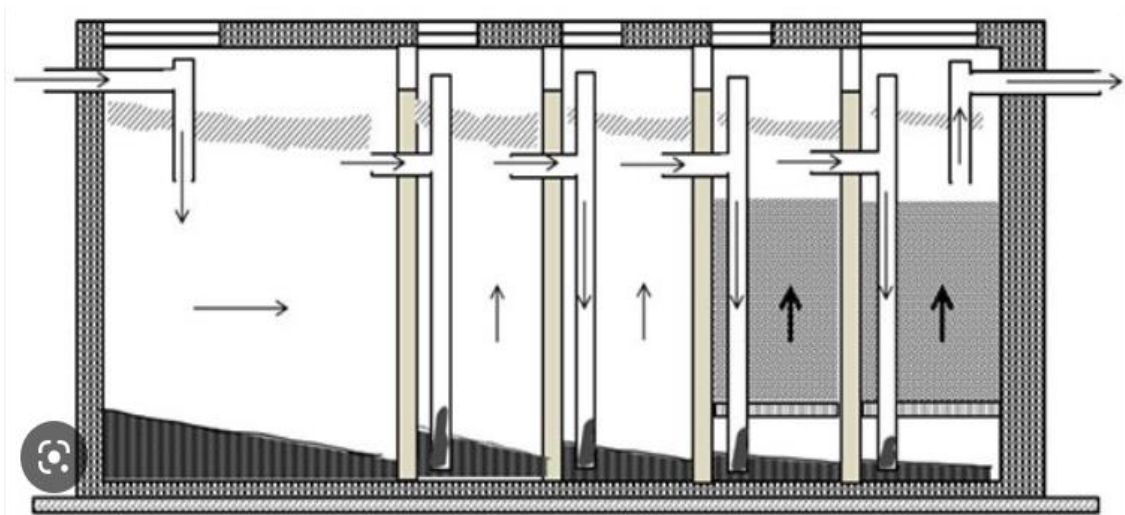
**Bảng 8. Bảng thống kê khối lượng thoát nước thải của dự án**

TT	Công trình	Chiều dài (m)
1	Ống D90	20,5m
2	Ống D200	305,65
3	Bể tự hoại	05 bể
4	Điểm xả	01 điểm

*Nguồn: Bản vẽ thoát nước thải của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo*

### 1.3. Xử lý nước thải:

Theo giấy xác nhận số 06/GXN-BQL ngày 31/10/2013 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” của Công ty TNHH Arai Việt Nam. Hệ thống nước thải sinh hoạt của cơ sở sẽ được thu gom bằng bể tự hoại cải tiến trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty đã đầu tư 05 bể tự hoại cải tiến để đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở. Công nghệ và quy trình xử lý của các bể đều giống nhau.



**Hình 7. Bể tự hoại cải tiến**

Công nghệ xử lý:

Nước thải được đưa vào các ngăn của bể, có vai trò làm ngăn lắng – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải.

Quy trình xử lý nước thải:

Ngăn 1: Là ngăn chứa chất thải, tại đây chất thải được phân hủy một phần và chức năng giúp điều hòa lưu lượng để sang ngăn lọc là ngăn 2 và ngăn 3.

Ngăn 2+3: Từ ngăn chứa lớn nước thải chảy vào ngăn thứ 2,3 ngăn lọc thông qua hệ thống ống, hoặc bằng các vách ngăn tại ngăn 2,3 có nhiệm vụ lọc. Chất thải chưa được phân hủy hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ 2,3 bằng đường ống hoặc các vách ngăn theo hướng thiết kế giúp cho việc tạo dòng chảy, lọc các chất khó phân hủy còn tồn tại trong ngăn chứa.

Ngăn 4+5: Ở ngăn 4,5 tiếp theo giúp lắng các chất không phân hủy được, lắng lại ở đáy ngăn và lưu chất thải chỉ thải bỏ phần nước thải ra bên ngoài.

Nước thải sau xử lý đáp ứng đúng quy chuẩn đầu nối của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN.

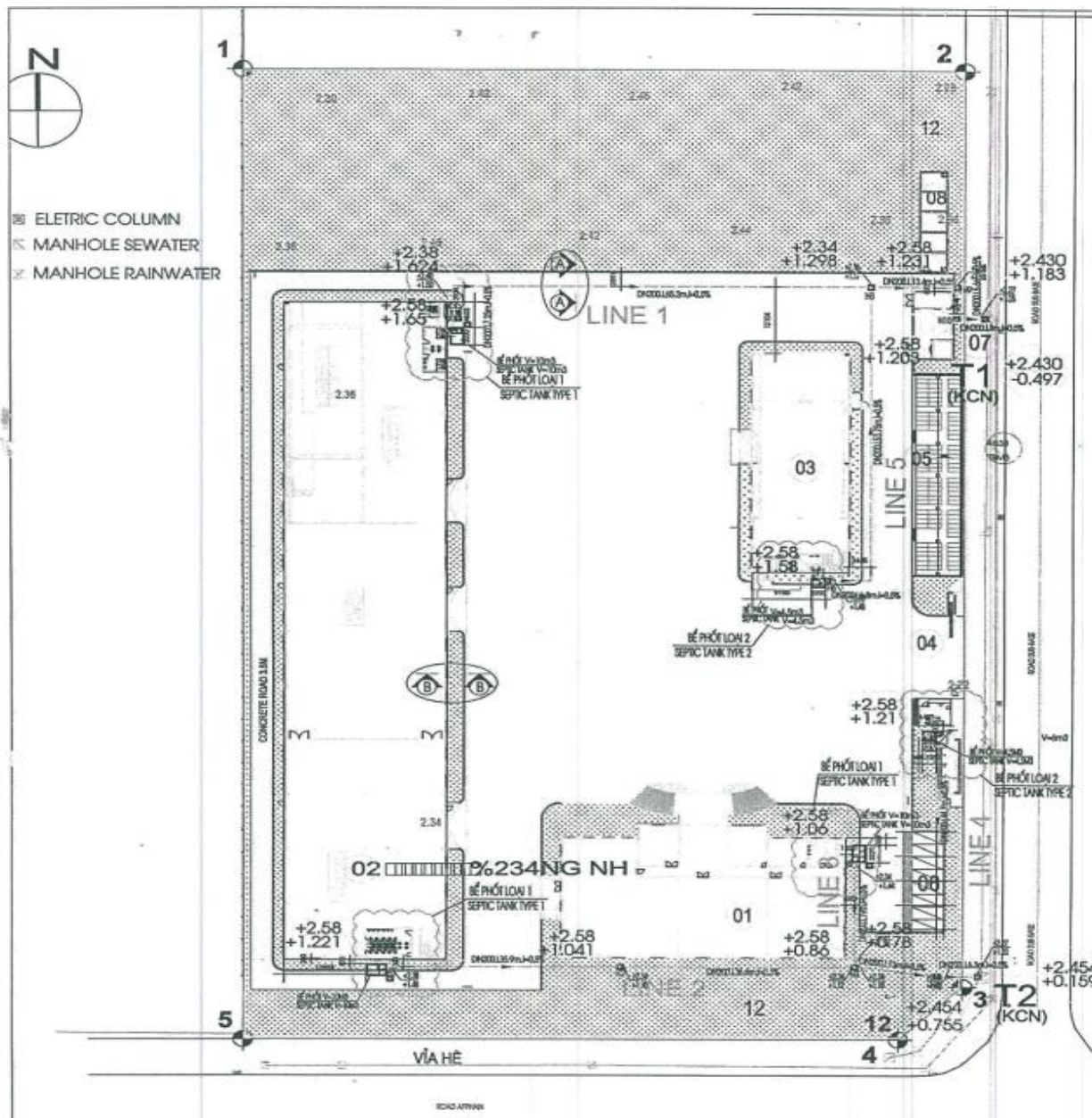
Bảng thống kê thông số bể tự hoại của dự án:



**Bảng 9. Bảng thống kê khối lượng công trình xử lý nước thải của cơ sở**

TT	Công trình	Thể tích	Số lượng (bể)
1	Bể tự hoại	10m <sup>3</sup>	03
2		4,5m <sup>3</sup>	02

Vị trí các bể tự hoại của dự án:



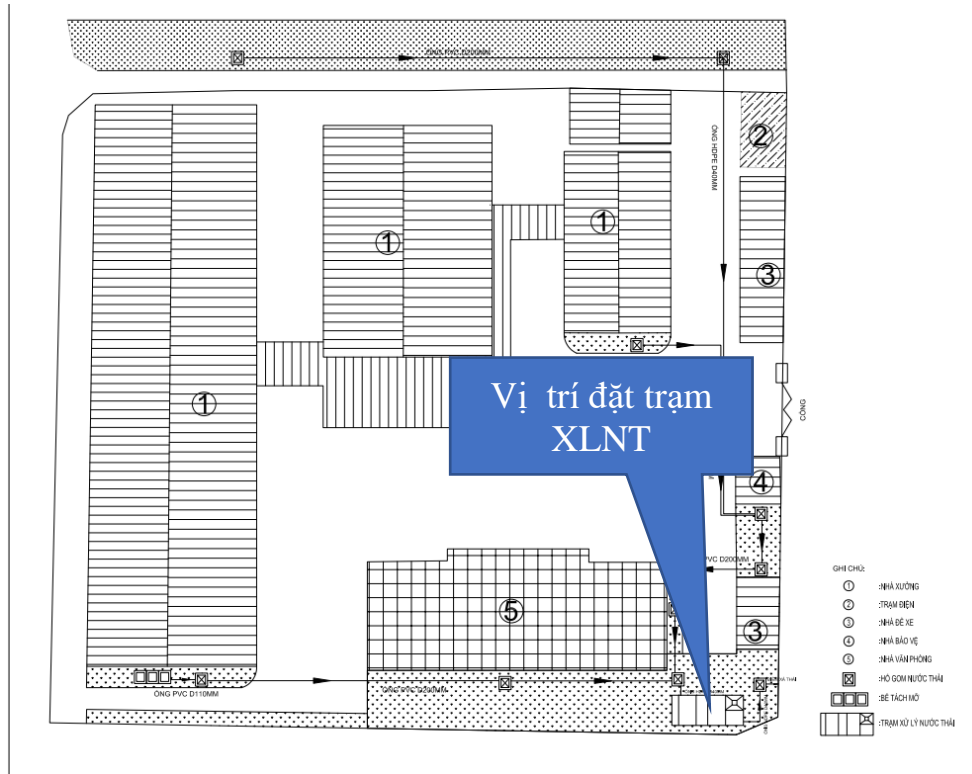
**Hình 8. Chi tiết các bể tự hoại đã đầu tư xây dựng của dự án**

\* Đầu tư xây dựng:

Theo quyết định số 341/QĐ-BQLKCN ngày 19/12/2024 do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng

theo quy trình rút gọn Dự án: Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

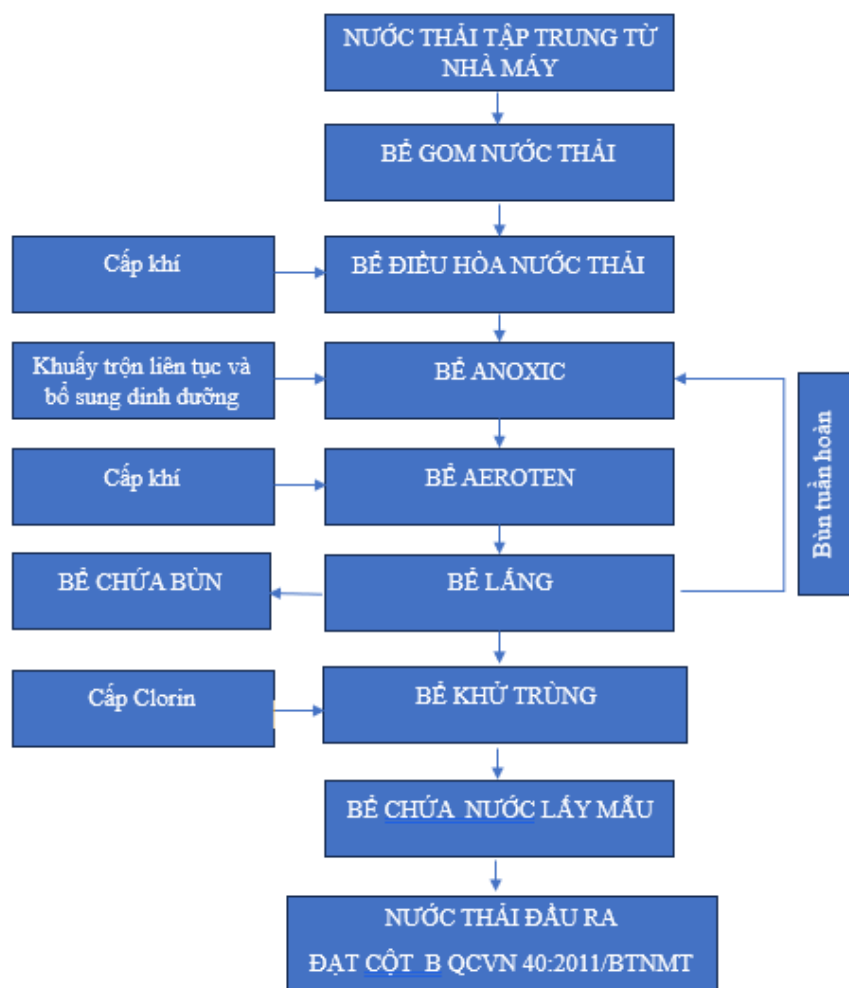
Chủ cơ sở sẽ xây dựng thêm 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm.



**Hình 9. Vị trí đặt trạm xử lý nước thải của dự án**

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của dự án như sau:





**Hình 10. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải**

Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

*Công đoạn xử lý sơ bộ*

Nước thải sinh hoạt theo hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải. Nước thải được thu về tại bể gom với độ sâu phù hợp để đảm bảo thu gom được hết nước thải tránh ứ đọng trong đường ống dẫn. Quá trình thu gom rác được thực hiện bằng thủ công và chứa vào các thùng chứa. Lượng rác này được làm sạch định kỳ hàng ngày đổ vào các xe gom rác và được đem đi chôn lấp hợp vệ sinh theo quy định.

Bể điều hòa có chức năng điều hoà lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm. Trong bể điều hòa còn lắp đặt hệ thống phân phối khí để đảo trộn nước thải nhằm mục đích ngăn ngừa hiện tượng lắng đọng của các chất không tan và quá trình phân hủy yếm khí gây mùi. Hệ thống phân phối khí được cung cấp bởi 2 máy thổi khí chạy luân phiên theo timer thời gian. Hệ thống bơm nước thải loại nhúng chìm được lắp đặt trong bể điều hòa để cấp nước vào dây chuyền xử lý tiếp theo.

### *Công đoạn xử lý sinh học*

Công nghệ này cũng đã được áp dụng rộng rãi trong và ngoài nước cho thấy hoạt động rất hiệu quả. Đặc biệt, công nghệ xử lý này cũng được chọn lựa để áp dụng cho nhiều công ty, doanh nghiệp trong nước.

Nước từ hệ thống xử lý điều hòa được tiếp tục bơm sang bể thiếu khí, hiệu khí để bắt đầu cho chu trình xử lý sinh học.

*Ngăn thiếu khí – Anoxic:* Quá trình này nhằm khử Nitơ tổng,  $\text{NO}_3^-$  thành  $\text{N}_2$  khi thiếu oxy. Đây là quá trình bắt buộc vì nếu không lượng Nitơ cao làm mất cân đối tỷ lệ thành phần (BOD/N/P) sẽ gây ngộ độc hoặc kìm hãm sự phát triển đối với vi sinh.

*Ngăn hiếu khí – Oxic:* Ngăn này có nhiệm vụ thực hiện quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành  $\text{CO}_2$  và  $\text{H}_2\text{O}$ , và đồng thời thực hiện quá trình chuyển hóa amoni thành nitrat, hiệu quả khử BOD có thể đạt trên 90%. Tại ngăn này, nước thải luôn được trộn lẫn với hỗn hợp bùn hoạt tính (vi sinh vật) nhờ hệ thống phân phối khí lắp đặt dưới đáy bể, chính hệ thống phân phối khí lắp đặt ở đáy bể giúp làm tăng nhanh quá trình hấp thu các chất hữu cơ trong nước thải. Nước sau khi được xử lý ở bể AO sẽ được dẫn vào bể lắng để thực hiện quá trình tách bùn ra khỏi nước thải.

Quá trình xử lý tại bể hiếu khí là quá trình xử lý chính của trạm XLNT. Ưu điểm nổi bật của hệ thống này là tiết kiệm chi phí vận hành. Ở đây các chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý bởi các tác nhân là vi sinh vật (bùn hoạt tính) và được cấp khí từ máy thổi khí thông qua hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể. Quá trình cấp khí nhằm cung cấp đủ lượng oxy cần thiết cho vi sinh vật phát triển cũng như khuấy trộn tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với chất ô nhiễm.

Trong bể này, các vi sinh vật (là bùn hoạt tính) tồn tại ở dạng lơ lửng sẽ hấp thụ Oxy và chất hữu cơ (chất ô nhiễm) và sử dụng chất dinh dưỡng là Nitơ & Photpho để tổng hợp tế bào mới,  $\text{CO}_2$ ,  $\text{H}_2\text{O}$  và giải phóng năng lượng. Ngoài quá trình tổng hợp tế bào mới, tồn tại phản ứng phân hủy nội sinh (Các tế bào vi sinh vật già sẽ tự phân hủy) làm giảm số lượng bùn hoạt tính. Tuy nhiên quá trình tổng hợp tế bào mới vẫn chiếm ưu thế do trong bể duy trì các điều kiện tối ưu vì vậy số lượng tế bào mới tạo thành nhiều hơn tế bào bị phân hủy và tạo thành bùn dư cần phải được thải bỏ định kỳ.

Hỗn hợp nước/bùn hoạt tính trong bể hiếu khí được dẫn sang bể lắng. Hỗn hợp bùn hoạt tính/nước trong bể hiếu khí tự chảy về bể lắng qua hệ thống ống dẫn.

### *Bể lắng*

Bể lắng được thiết kế đáy bể dốc để thu bùn, tấm chắn ngăn chặn nổi và máng thu nước sạch.

Hỗn hợp bùn hoạt tính, từ bể hiếu khí được dẫn theo đường ống phân phối đều vào bể lắng, tại bể này, bông bùn có kích thước lớn sẽ lắng xuống đáy bể. Phần nước sạch sau xử lý được thu qua máng tràn chảy về bể khử trùng.

Bùn lắng được các bơm hút bùn bơm tuần hoàn về bể thiếu khí để duy trì nồng độ MLSS, một phần bùn dư được chuyển về bể chứa bùn.

#### *Công đoạn khử trùng*

Nước sau lắng đạt tiêu chuẩn về BOD, COD và SS nhưng không đạt tiêu chuẩn về vi sinh vật, khi khuẩn và vi trùng gây bệnh sẽ được đưa vào bể khử trùng. Tại bể này, hóa chất khử trùng (Clorin, Javen,...) cấp vào trộn với nước thải đã xử lý với nồng độ phù hợp. Nồng độ chính xác sẽ được xác định theo thực tế vận hành để đảm bảo diệt trùng đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thải vào đường ống dẫn nước tới hệ thống xả thải ra môi trường.

#### *Công đoạn xử lý bùn thải*

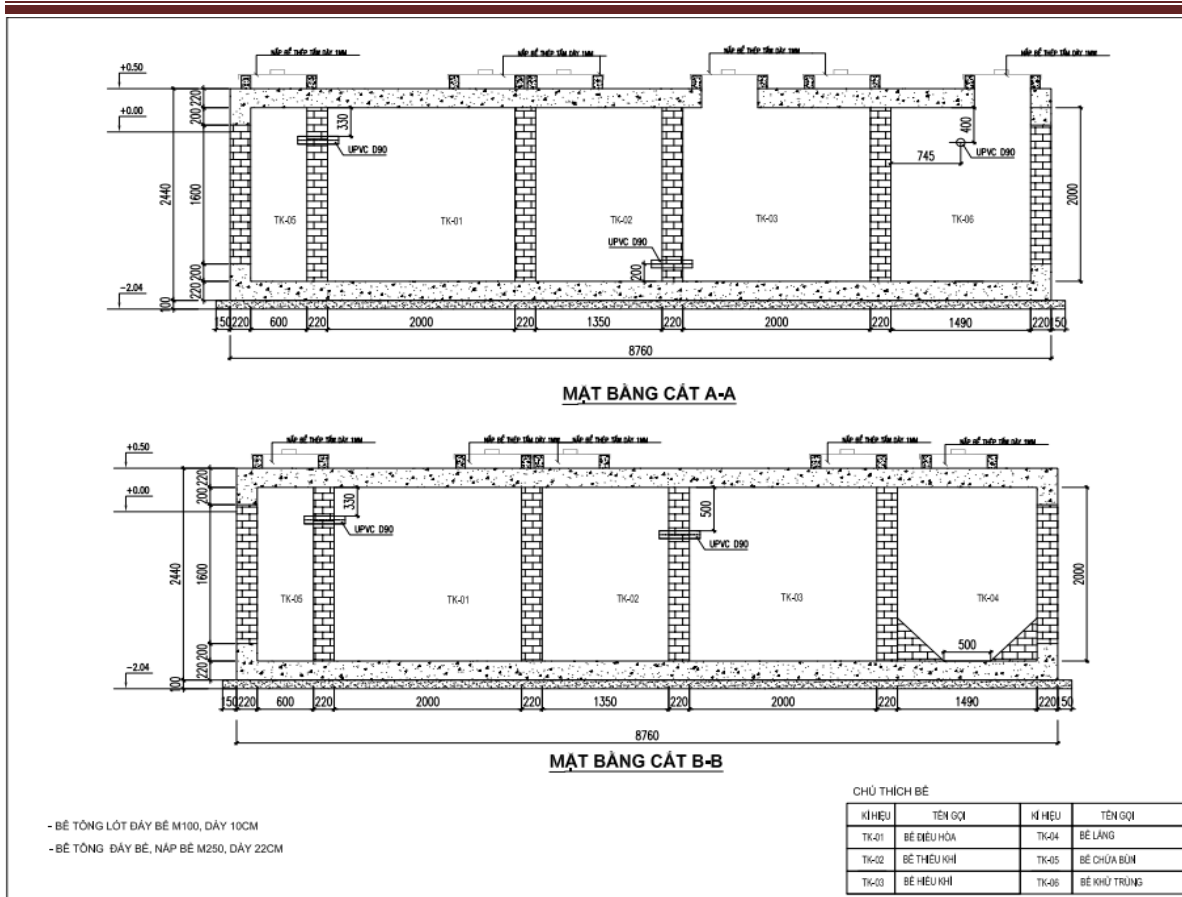
Quá trình xử lý nước thải sẽ sinh ra chất thải thứ cấp là bùn thải từ quá trình xử lý sơ bộ và quá trình xử lý sinh học sẽ được bơm về bể chứa bùn trong hệ thống.

Thể tích các bể xử lý:

**Bảng 10. Thể tích các bể thiết kế**

<b>TT</b>	<b>Tên bể xử lý</b>	<b>Kích thước (DxRxH) (m)</b>	<b>Thể tích (m<sup>3</sup>)</b>	<b>Số lượng</b>
<b>1</b>	Bể điều hòa	2x2,61x2 m	10,44	1
<b>2</b>	Bể thiếu khí	1,35x2,61x2m	7,047	1
<b>3</b>	Bể hiếu khí	2x2,61x2m	10,44	1
<b>4</b>	Bể lắng	1,49x2,61x2m	7,77	1
<b>5</b>	Bể khử trùng	1,49x2,61x2m	7,77	1
<b>6</b>	Bể chứa bùn	0,6x2,61x2m	3,13	1

Hình ảnh thiết kế mặt bằng các bể: *(Chi tiết đính kèm phụ lục bản vẽ)*

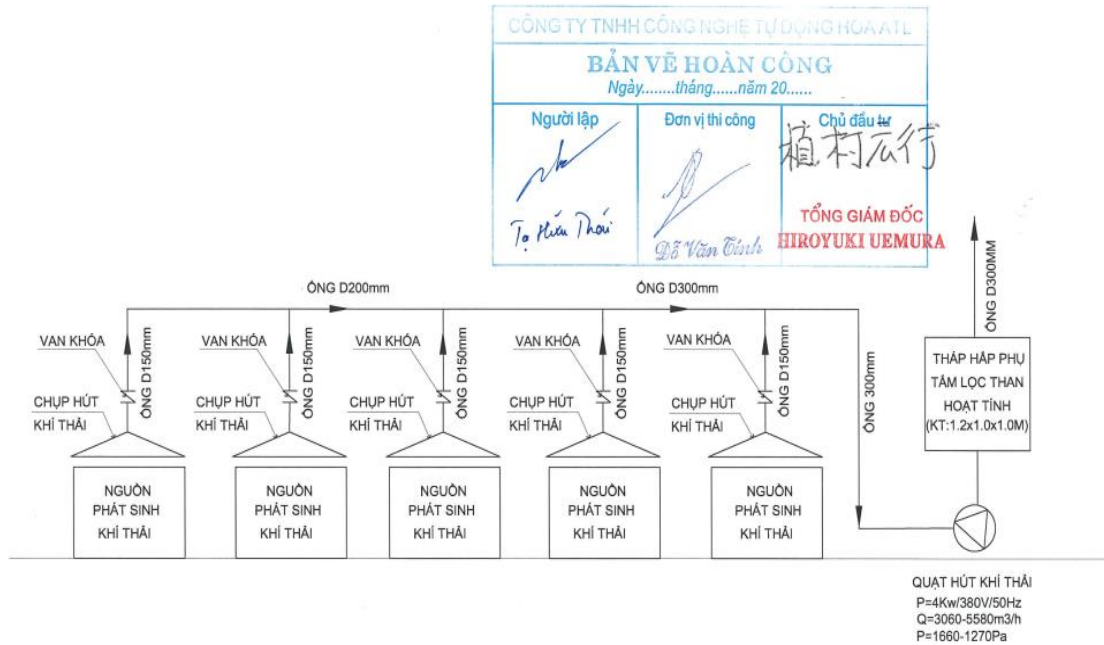


**Hình 11. Mặt bằng thiết kế các bể**

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

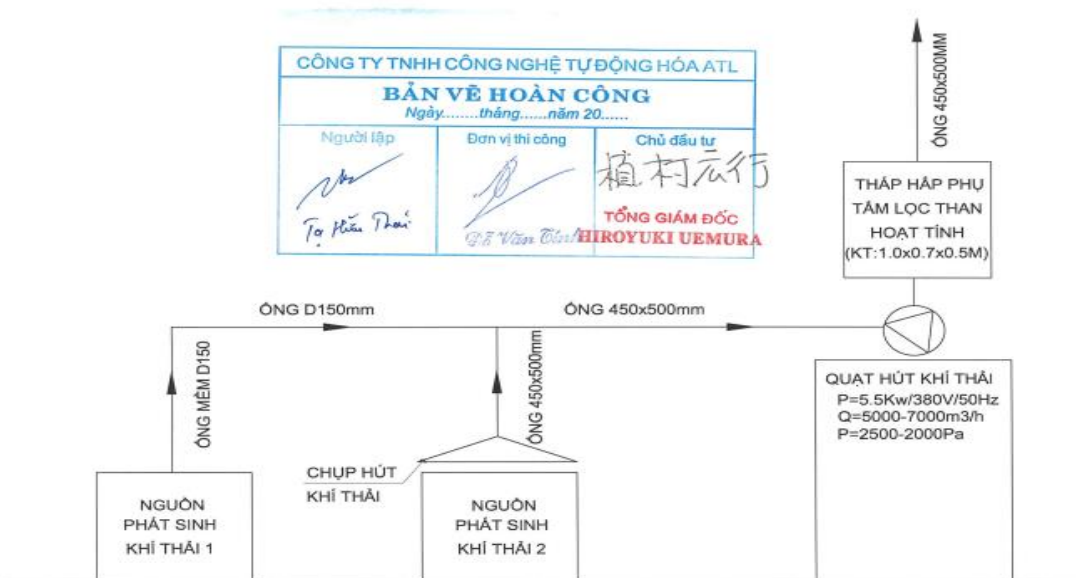
Quá trình sản xuất của cơ sở khí thải phát sinh từ hoạt động phòng in và phòng hàn. Để đảm bảo thu gom xử lý chủ cơ sở đã bố trí hệ thống chụp hút khí thải trực tiếp từ khu vực sản xuất qua đường ống thu về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Khí thải được xử lý đảm bảo quy chuẩn 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Sơ đồ thu gom khí thải của dự án như sau:



**Hình 12. Sơ đồ thu gom khí thải phòng in**

Khí thải phát sinh từ quá trình in trực tiếp tại các khu vực máy in bố trí hệ thống chụp hút khí thải → đường ống D150mm → D200mm → D300mm → bằng quạt hút công suất tối đa 5.580m<sup>3</sup>/h → khí thải được thu gom qua tháp hấp phụ than hoạt tính bằng vật liệu tấm lọc than hoạt tính (có kích thước 1,2x1x1m) → bằng đường ống D300mm thải ra ngoài môi trường.



SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ PHÒNG HÀN

### Hình 13. Sơ đồ thu gom khí thải phòng hàn

Khí thải phát sinh từ quá trình hàn trực tiếp tại các khu vực bố trí hệ thống chụp hút khí thải và đường ống mềm → đường ống D150mm (ống mềm) và D450x500mm (chụp hút khí thải) → D450x500mm → bằng quạt hút công suất tối đa 7.000 m<sup>3</sup>/h → khí thải được thu gom qua tháp hấp phụ than hoạt tính bằng vật liệu tấm lọc than hoạt tính (có kích thước 1,2x0,7x0,5m) → bằng đường ống D450x500mm thải ra ngoài môi trường.

Khí thải của cơ sở được thải ra ngoài môi trường tại 02 điểm, tọa điểm xả thải của cơ sở như sau (Hệ tọa độ VN2000, KTT: 105<sup>00</sup>' múi chiều 3<sup>0</sup>):

Điểm xả 1 (phòng in): X: 2286066 Y: 596578

Điểm xả 2 (phòng hàn): X: 2286047 Y: 596571





**Hình 14. Điểm xả khí thải của cơ sở**



**Hình 15. Chụp hút khí thải hàn**



**Hình 16. Chụp hút khí thải in**

Khí thải của cơ sở được xử lý đảm bảo quy chuẩn 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Đối với khí thải phát sinh từ các phương tiện ra vào cơ sở chủ dự án đã bố trí diện tích cây xanh phù hợp đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở được giảm thiểu.



### **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:**

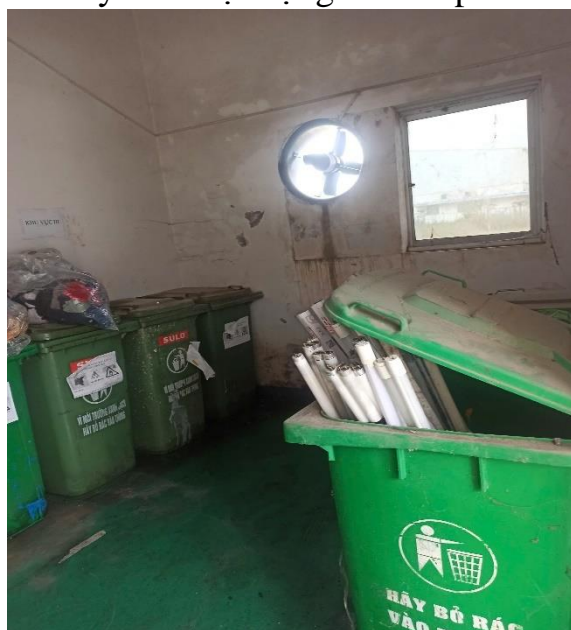
Rác thải thông thường của cơ sở được thu gom tập kết bằng các thùng rác 100l tại nhà xưởng. Cuối ngày nhân viên vệ sinh của cơ sở tập trung tại kho rác có diện tích 24,15m<sup>2</sup> tại cơ sở.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng là Công ty CP môi trường và công trình đô thị Hà Nam để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng rác thải phát sinh tại cơ sở. Hợp đồng và biên bản bàn giao rác thải tại cơ sở đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:**

Rác thải nguy hại của cơ sở được thu gom tập kết bằng các thùng rác 100l tại kho CTNH. Kho chất thải nguy hại có diện tích 12m<sup>2</sup> các thùng chứa CTNH được dán mã riêng biệt tại từng thùng.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng là Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.



**Hình 13. Hình ảnh các thùng chứa CTNH của dự án**

### **5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh tiếng ồn, độ rung thường xuyên. Hoạt động tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ quá trình các xe tải xuất, nhập hàng

ra vào cơ sở. Hoạt động này không thường xuyên, ngoài ra chủ cơ sở cũng đã bố trí diện tích cây xanh phù hợp trong khuôn viên cơ sở đảm bảo giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung ra ngoài môi trường.

## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

### **\* Hệ thống PCCC:**

Quá trình hoạt động chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống PCCC đảm bảo theo đúng quy định. Phòng cảnh sát PCCC&CNCH của công an Tỉnh Hà Nam cũng đã có văn bản số 493/NT-PCCC ngày 5/5/2020 về việc nghiệm thu về PCCC công trình: Xây dựng nhà kho mới và bổ sung hệ thống chữa cháy tự động cho nhà xưởng hiện tại.

Quá trình hoạt động Chủ cơ sở cũng đảm bảo tập huấn định kỳ PCCC cho các cán bộ, CNV. Bố trí tổ công tác PCCC của cơ sở, luôn đề phòng, nâng cao cảnh giác, kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra tại cơ sở.

### **\* Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải:**

Để đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thoát nước thải luôn hoạt động ổn định Chủ cơ sở đã tiến hành nạo vét các hố ga, kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước mưa, nước thải định kỳ. Đảm bảo quá trình hoạt động của cơ sở luôn đi kèm các công tác bảo vệ môi trường, tránh xảy ra các sự cố làm ảnh hưởng tới môi trường.

## **7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):**

Quá trình triển khai xây dựng và hoạt động dự án không có thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án.

## CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

#### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực thoát sàn, bồn rửa tay
- + Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp

#### 1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả thải tối đa: 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

#### 1.3. Dòng nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 01 dòng nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

#### 1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Do đặc thù nước thải phát sinh của cơ sở chỉ bao gồm nước thải sinh hoạt nên các thông số ô nhiễm của cơ sở đề nghị như sau. Nước thải phát sinh sẽ được xử lý đảm bảo sau xử lý đạt cột B, QCVN 40: 2011/BTNMT trước khi đầu nối vào KCN

**Bảng 11. Bảng thông số đề nghị cấp phép của dự án**

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	pH	-	5,5-9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	m <sup>3</sup> /h	50
3	COD	mg/l	150
4	TSS	mg/l	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	Fe	mg/l	5
7	Cu	mg/l	2
8	Zn	mg/l	3

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giới hạn tiếp nhận</b>
9	Hg	mg/l	<b>0,01</b>
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<b>10</b>
11	Coliform	MPN/100ml	<b>5000</b>

### **1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

- Vị trí xả thải: Hồ ga đầu nối với KCN
- Tọa độ : X: 2286029 Y: 596681;
- Phương thức xả thải: Tự chảy liên tục 24/24 giờ;
- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước thải chung của KCN Đồng Văn II.

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **2.1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn phát sinh khí thải:
  - + Nguồn số 01: Từ công đoạn hàn của cơ sở
  - + Nguồn số 02: Từ công đoạn in của cơ sở

### **2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa**

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:
  - Dòng khí thải số 1 từ nguồn số 1: Khí thải từ phòng in: 5.580 m<sup>3</sup>/h
  - Dòng khí thải số 2 từ nguồn số 2: Khí thải từ phòng hàn: 7.000 m<sup>3</sup>/h

### **2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải**

Khí thải phát sinh sẽ được xử lý đảm bảo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT.  
Bảng giá trị giới hạn được thể hiện như sau:

**Bảng 12. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng thải của dự án**

STT	Dòng khí thải	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	
				C	Cmax
1	Bụi, mùi sau hệ thống xử lý tại hệ ép đùn và tại máy sấy	Lưu lượng	5.580m <sup>3</sup> /h	-	-
		SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	500
		CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	1.000
		Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750*	750*
		Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	970*	970*
		n-Butylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950*	950*
2	Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	Lưu lượng	7.000m <sup>3</sup> /h	-	-
		SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	500
		CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	1.000
		Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750*	750*
		Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	970*	970*
		n-Butylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950*	950*

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Cột B: Quy định nồng độ C tại bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007

$$C_{max} = C_x K_p K_v$$

- Cmax: Nồng độ tối đa cho phép tại bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>);

- Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải, lưu lượng P ≤ 20.000m<sup>3</sup>/h thì Kp=1,

- Kv: Hệ số vùng: Cơ sở nằm trong KCN nên Kv=1;

- \* QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

**2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải**

Vị trí xả thải

Nguồn số 01: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng in. Tọa độ: X: 2286066 Y: 596578

Nguồn số 02: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng hàn. Tọa độ: X: 2286047 Y: 596571



## CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ 2 năm gần nhất của cơ sở như sau:

**Bảng 13. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải của cơ sở**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/BTNMT(cột B)
			NT.01								
			Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	
1	pH	-	7,29	7,56	7,41	7,38	7,36	7,24	7,43	7,32	5 – 9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	45,9	38	20,3	40,4	35,4	11,2	64,6	38,2	50
3	COD	mg/l	115,2	83,2	41,6	108,8	67,2	24	128	64	150
4	TSS	mg/l	18,7	20	24,8	41,2	50	33,6	52,8	32,4	100
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	9,4	8,2	8,05	9,22	8,73	8,37	13,18	KPH	10
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	mg/l	0,052	0,033	0,036	0,047	0,122	0,077	0,074	<0,015	-
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	2,21	2,63	2,91	3,00	7,55	5,38	7,40	7,32	-
8	Fe	mg/l	0,15	<0,06	0,61	0,7	0,52	0,55	0,32	1,41	5
9	Cu	mg/l	<0,07	<0,07	<0,07	KPH	<0,07	0,08	<0,07	KPH	2
10	Zn	mg/l	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,20	0,31	0,13	KPH	3
11	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,2	1,5	1,8	1,4	1,2	<0,9	1,8	<0,9	10
13	Coliform	MPN/100ml	3.778	2.800	4.100	4.500	2.700	4.600	2.300	2.400	5.000

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

\* Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước KCN.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép, phù hợp với việc đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp

## 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Kết quả quan trắc định kỳ bụi, khí thải 2 năm gần nhất của cơ sở được thể hiện như sau:

### 2.1. Kết quả quan trắc năm 2023

\* Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc đợt I,II năm 2023 như sau:

**Bảng 14. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt I,II/2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT
			Đợt I/2023				Đợt II/2023				
			K1	K2	K3	K4	K3	K4	K5	K6	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	22,8	23,2	23,5	24,4	27,5	29,1	28,3	28,7	32 <sup>(a)</sup>
2	Độ ẩm	%	45,4	45,8	45,7	46,8	55,6	53,2	54,1	53,8	≥40; ≤80 <sup>(a)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	1,5 <sup>(a)</sup>
4	Tiếng ồn	dBA	71,9	77,1	74,3	69,8	71,5	78,3	77,4	67,5	85 <sup>(b)</sup>
5	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	0,222	0,242	0,262	0,194	0,317	0,027	0,095	0,017	8 <sup>(c)</sup>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	KPH	<10	KPH	KPH	<10	KPH	KPH	<10	40
7	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,025	0,030	0,034	0,024	0,037	0,030	0,025	<0,023	10
8	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,050	0,048	0,049	0,046	0,028	0,027	0,031	0,032	10
9	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	0,040	0,453	0,028	0,234	0,100	0,021	0,023	KPH	300

\* Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc đợt III,IV năm 2023 như sau:

**Bảng 15. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt III, IV/2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT
			Đợt III/2023				Đợt IV/2023				
			K1	K2	K3	K4	K3	K4	K5	K6	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	28,3	31,4	31,1	30,7	25,3	24,9	25,8	24,7	32 <sup>(a)</sup>
2	Độ ẩm	%	53,9	48,7	49,2	50,1	50,6	51,2	50,3	51,8	≥40; ≤80 <sup>(a)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	1,5 <sup>(a)</sup>
4	Tiếng ồn	dBA	73,3	73,8	73,4	67,4	70,0	73,3	72,4	62,2	85 <sup>(b)</sup>
5	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	<0,017	0,031	KPH	0,051	0,050	0,023	0,030	0,063	8 <sup>(c)</sup>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	40
7	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	<0,023	<0,027	<0,026	<0,028	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	10
8	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,037	0,039	0,042	0,041	0,042	0,037	0,033	0,038	10
9	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	0,229	<0,015	0,016	0,015	0,338	0,080	0,058	0,037	300

Ghi chú:

### Ký hiệu mẫu

#### Đợt I,III/2023:

- K1: Mẫu không khí tại khu vực xưởng lắp ráp  
 K2: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 1  
 K3: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 2  
 K4: Mẫu không khí tại khu vực nhà kho

#### Đợt II,IV/2023:

- K3: Mẫu không khí tại khu vực xưởng lắp ráp  
 K4: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 1  
 K5: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 2  
 K6: Mẫu không khí tại khu vực nhà kho

Quy chuẩn so sánh:

- Quy chuẩn 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- (a): áp dụng theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (b): Áp dụng theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- (c): Áp dụng theo QCVN 02/2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường không khí đều nằm trong quy chuẩn cho phép, phù hợp để công nhân làm việc.

**Bảng 16. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của cơ sở**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT
			Đợt II/2023		Đợt IV/2023		
			K1	K2	K1	K2	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	29,5	29,7	22,1	22,6	-
2	Độ ẩm	%	52,8	52,3	54,2	53,6	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,9	0,8	0,8	0,9	-
4	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Đông Bắc	Đông Bắc	-
5	Tiếng ồn	dBA	61,5	59,6	62,9	59,0	<b>70<sup>(a)</sup></b>
6	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	37,3	23,8	29,5	KPH	<b>300</b>
7	CO	mg/m <sup>3</sup>	KPH	<10.000	<10.000	<10.000	<b>30.000</b>
8	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	29,9	32,3	<20,0	<27,5	<b>350</b>
9	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	27	31,7	33,7	39,9	<b>200</b>
10	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	16,2	18,5	303,2	52,6	<b>1000<sup>(b)</sup></b>

Ghi chú:

Đợt II,IV/2023:

K1: Mẫu không khí tại cổng công ty

K2: Mẫu không khí tại sau xưởng sản xuất

Quy chuẩn so sánh

- Quy chuẩn 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (a): áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- (b): áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

Nhận xét: Có thể thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép, môi trường không khí xung quanh của dự án vẫn chưa bị ô nhiễm.

**2.2. Kết quả quan trắc năm 2024**

\* Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc đợt I,II năm 2024 như sau:

**Bảng 17. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt I,II/2024**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT
			Đợt I/2023				Đợt II/2023				
			K1	K2	K3	K4	K3	K4	K5	K6	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	26,9	28,2	27,9	26,7	29,3	30,5	30,8	29,9	32 <sup>(a)</sup>
2	Độ ẩm	%	53,2	51,4	51,7	53,8	50,8	47,1	46,3	48,5	≥40; ≤80 <sup>(a)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	1,5 <sup>(a)</sup>
4	Tiếng ồn	dBA	74,7	76,9	75,2	61,5	71,1	76,5	74,6	65,5	85 <sup>(b)</sup>
5	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	0,040	0,034	0,020	0,067	0,068	0,038	0,034	0,082	8 <sup>(c)</sup>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	<10	<10	KPH	KPH	<10	KPH	<10	<10	40
7	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,024	<0,023	0,028	<0,023	0,030	0,034	0,038	0,032	10
8	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,047	0,054	0,066	0,049	0,051	0,054	0,055	0,045	10
9	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	0,017	<0,015	0,019	0,041	0,015	<0,015	0,071	<0015	300

\* Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc đợt III,IV năm 2024 như sau:

**Bảng 18. Kết quả môi trường không khí khu vực làm việc của dự án đợt III, IV/2024**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT
			Đợt III/2024				Đợt IV/2024				
			K1	K2	K3	K4	K3	K4	K5	K6	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	27,4	30,1	30,2	28,8	24,1	26,8	27,1	28,5	32 <sup>(a)</sup>
2	Độ ẩm	%	57,6	54,1	53,7	55,4	52,6	50,3	49,5	48,1	≥40; ≤80 <sup>(a)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	1,5 <sup>(a)</sup>
4	Tiếng ồn	dBA	70,9	76,8	75,1	64,6	74	75,5	73,3	66,1	85 <sup>(b)</sup>
5	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	0,078	0,068	0,085	0,092	0,239	0,265	0,272	0,155	8 <sup>(c)</sup>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	<10	<10	<10	<10	<10	KPH	KPH	KPH	40
7	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,031	0,034	0,029	0,036	0,030	0,026	0,029	0,025	10
8	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,049	0,038	0,055	0,062	0,036	0,042	0,038	0,032	10
9	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,015	<0,015	KPH	<0,015	300

Ghi chú:

**Ký hiệu mẫu**

**Đợt I,III/2024:**

- K1: Mẫu không khí tại khu vực xưởng lắp ráp
- K2: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 1
- K3: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 2
- K4: Mẫu không khí tại khu vực nhà kho

**Đợt II,IV/2024:**

- K3: Mẫu không khí tại khu vực xưởng lắp ráp
- K4: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 1
- K5: Mẫu không khí tại khu vực xưởng tạo hình số 2
- K6: Mẫu không khí tại khu vực nhà kho

Quy chuẩn so sánh:

- Quy chuẩn 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.



- (a): áp dụng theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (b): Áp dụng theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- (c): Áp dụng theo QCVN 02/2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường không khí đều nằm trong quy chuẩn cho phép, phù hợp để công nhân làm việc.

**Bảng 19. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của cơ sở**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt II/2024		Đợt IV/2024		
			K1	K2	K1	K2	
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	36,4	36,1	30,2	29,7	-
2	Độ ẩm	%	45,9	46,1	46,1	47,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,5	0,8	0,6	-
4	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	-
5	Tiếng ồn	dBA	60,5	62,2	64,1	63,9	<b>70<sup>(a)</sup></b>
6	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	77	35	47,5	203,4	<b>300</b>
7	CO	mg/m <sup>3</sup>	<10.000	<10.000	KPH	KPH	<b>30.000</b>
8	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	31,9	36,7	25,3	27	<b>350</b>
9	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	66,2	60	38,8	40,5	<b>200</b>
10	Toluen	mg/m <sup>3</sup>	KPH	15	<15	<15	<b>1000</b>

Ghi chú:

Đợt II,IV/2024:

K1: Mẫu không khí tại cổng công ty

K2: Mẫu không khí tại sau xưởng sản xuất

Quy chuẩn so sánh

- Quy chuẩn 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (a): áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Có thể thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép, môi trường không khí xung quanh của dự án vẫn chưa bị ô nhiễm.

## CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Dự án đã quan trắc chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào khu công nghiệp. Kết quả cho thấy các thông số đều nằm trong quy chuẩn đầu nối nên không cần phải vận hành thử nghiệm.

Các công trình xử lý khí thải của dự án cũng đã tiến hành quan trắc định kỳ nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

### 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

Dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa” không thuộc các trường hợp phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ. Để đảm bảo môi trường làm việc và quá trình theo dõi, giám sát các hệ thống, công trình xử lý chất thải tại nhà máy đang vận hành ổn định, hiệu quả hay không nên Công ty tự đề xuất chương trình quan trắc chất thải định kỳ như sau:

**Bảng 20. Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở**

TT	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Quy chuẩn áp dụng/Giới hạn cho phép	Tần suất
<b>A Giám sát nước thải</b>				
1	NT1: Nước thải sau HTXL tại hồ ga đầu nối	Lưu lượng, pH, BOD <sub>5</sub> , SS, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , Coliforms, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng	Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT	12 tháng/lần
<b>B Giám sát khí thải</b>				
1	KT1: Mẫu khí thải sau khi xử lý từ phòng in	Lưu lượng, SO <sub>2</sub> , CO, Toluene, Xylen, n-Butylaxetat	Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT	12 tháng/lần
2	KT2: Mẫu khí thải sau khi xử lý từ phòng hàn	Lưu lượng, SO <sub>2</sub> , CO, Toluene, Xylen, n-Butylaxetat	Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT	12 tháng/lần
<b>C Giám sát CTNH</b>				
1	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	Thành phần lượng thải, công tác thu gom quản lý chất thải, mã CTNH, khối lượng CTNH.	—	Hàng ngày
<b>D Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, thông thường</b>				

<b>TT</b>	<b>Vị trí giám sát</b>	<b>Chỉ tiêu giám sát</b>	<b>Quy chuẩn áp dụng/Giới hạn cho phép</b>	<b>Tần suất</b>
1	Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường	Thành phần, lượng thải, công tác thu gom quản lý chất thải	–	Hàng ngày

- Tên đơn vị dự kiến: Chi nhánh Hà Nam – Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (Vimcert 236);

- Địa chỉ: Số 20 Quang Trung, thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

## **2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Căn cứ vào Điều 97, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết của một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, tự động liên tục.

## **3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Kinh phí thực hiện: 50.000.000 VNĐ

## **CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 2 năm gần nhất dự án không có đoàn thanh, kiểm tra về môi trường đến kiểm tra cơ sở

## **CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Thực hiện các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 (hiệu lực thi hành 01/01/2022) và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở cam kết:

### **1. Cam kết của chủ dự án về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường**

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của Giấy phép môi trường đã được phê duyệt;

- Chủ Dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ Dự án cam kết bồi thường thiệt hại đối với các doanh nghiệp và các hộ gia đình nếu để xảy ra các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động.

### **2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan**

#### **\* Cam kết đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam trong quá trình hoạt động**

Chủ Dự án cam kết trong quá trình hoạt động tại Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi” đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn môi trường Việt Nam, bao gồm:

- *Môi trường không khí xung quanh*: Đảm bảo nằm trong ngưỡng cho phép tại **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- *Khí thải*: Đảm bảo xử lý khí thải đạt mức cho phép trong **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Đảm bảo xử lý khí thải đạt mức cho phép trong **QCVN 20:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Môi trường không khí khu vực lao động*: **QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;



**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- **Tiếng ồn:** Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình xây dựng và hoạt động tại Dự án nằm trong ngưỡng cho phép tại **QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- **Chất thải rắn thông thường:**

+ Thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh;

+ Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ theo quy định tại pháp luật.

- **Chất thải nguy hại:** Tuân thủ theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- **Nước thải:** Đảm bảo nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý tập trung đạt Giới hạn tiếp nhận tại KCN Đồng Văn II.

**\* Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường**

Chủ Dự án cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đã được phê duyệt;

- Cam kết vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh đạt giới hạn tiếp nhận tại KCN Đồng Văn II (trương đương với cột B, QCVN 40:2011/BTNMT);

Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị có đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường, chất thải nguy hại phát sinh bảo đảm tuân thủ các quy định tại NĐ số 08/2022/NĐ-CP và TT số 02/2022/TT-BTNMT.

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

- Cam kết trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau :

+ Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án đầu tư để đảm bảo các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và giấy phép môi trường;

+ Rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đưa ra giải pháp khắc phục; cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu BVMT theo quy định;

+ Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

+ Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải để vận hành lại.